

CÔNG TY CỔ PHẦN VNG

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 24

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 33 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 33 vào ngày 31 tháng 8 năm 2016 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 330.902.300.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ Sản xuất linh kiện điện tử, máy vi tính, thiết bị ngoại vi của máy vi tính, thiết bị truyền thông và đồ điện dân dụng.
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- ▶ Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐĐ-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại số 322B Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Lau Chi Ping Martin	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Thủy	Thành viên
Ông Rachan Reddy	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Hoàng Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Loc Herron	Giám đốc Phát triển doanh nghiệp

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,503,160,298,286	1,324,980,275,472
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	428,991,663,003	294,953,712,921
111	1. Tiền		64,391,663,003	27,455,712,921
112	2. Các khoản tương đương tiền		364,600,000,000	267,498,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		324,690,000,000	724,589,044,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5	324,690,000,000	724,589,044,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		713,350,853,638	278,719,942,238
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	284,641,220,291	179,622,037,689
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	139,878,293,228	2,220,480,396
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2,004,000,000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	305,926,268,612	110,255,656,819
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19,098,928,493)	(13,378,232,666)
140	IV. Hàng tồn kho		7,399,559,425	5,216,211,324
141	1. Hàng tồn kho	8	7,940,591,250	5,886,781,216
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(541,031,825)	(670,569,892)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28,728,222,220	21,501,364,989
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		27,397,612,338	19,947,968,686
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1,330,609,882	1,553,396,303
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,580,060,048,737	1,189,383,971,041
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		325,417,209,388	326,732,998,236
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	250,628,473,900	251,628,473,900
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	74,788,735,488	75,104,524,336
220	II. Tài sản cố định		128,948,451,732	122,509,203,999
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	54,961,480,455	71,641,508,191
222	Nguyên giá		400,380,557,620	381,608,844,216
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(345,419,077,165)	(309,967,336,025)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	73,986,971,277	50,867,695,808
228	Nguyên giá		446,925,446,870	439,448,262,544
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(372,938,475,593)	(388,580,566,736)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		29,030,414,586	49,923,920,326
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	29,030,414,586	49,923,920,326
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	964,730,693,017	584,922,663,816
251	1. Đầu tư vào công ty con		580,322,663,816	535,422,663,816
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		399,092,429,201	14,684,400,000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(14,684,400,000)	(14,684,400,000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		-	49,500,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		131,933,280,014	105,295,184,664
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		130,782,361,414	101,321,441,882
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,150,918,600	3,973,742,782
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,083,220,347,023	2,514,364,246,513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		656,869,121,487	405,246,764,538
310	I. Nợ ngắn hạn		651,131,251,587	397,885,040,726
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	247,211,756,883	242,116,062,934
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,686,887,920	2,323,894,650
313	3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	15	93,880,514,454	19,980,175,894
314	4. Phải trả người lao động		-	171,363,563
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		291,618,505,540	122,276,345,065
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	15,492,264,184	6,894,077,783
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		1,241,322,606	4,123,120,837
330	II. Nợ dài hạn		5,737,869,900	7,361,723,812
337	1. Phải trả dài hạn khác		378,238,000	163,238,000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	5,359,631,900	7,198,485,812
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	2,426,351,225,536	2,109,117,481,975
410	I. Vốn chủ sở hữu		2,426,351,225,536	2,109,117,481,975
411	1. Vốn cổ phần		330,902,300,000	324,927,330,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		504,346,370,853	500,524,140,853
415	3. Cổ phiếu quỹ		(974,872,233,960)	(974,872,233,960)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2,565,974,788,643	2,258,538,245,082
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2,258,538,245,082	2,269,642,855,481
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		307,436,543,561	(11,104,610,399)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,083,220,347,023	2,514,364,246,513

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Năm 2016
1	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.1	930,123,501,740	2,380,940,492,051
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	19.1	930,123,501,740	2,380,940,492,051
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp		(435,798,362,536)	(1,301,838,450,842)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		494,325,139,204	1,079,102,041,209
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	15,417,210,190	55,533,690,613
22	7. Chi phí tài chính	20	(329,025,490)	(509,432,003)
25	8. Chi phí bán hàng		(135,398,222,637)	(404,929,042,932)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(83,896,390,882)	(287,188,547,437)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		290,118,710,385	442,008,709,450
31	11. Thu nhập khác	21	548,395,748	1,571,427,880
32	12. Chi phí khác	21	(51,145,611,952)	(56,202,334,015)
40	13. Lỗ khác		(50,597,216,204)	(54,630,906,135)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		239,521,494,181	387,377,803,315
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(49,567,257,566)	(77,118,435,572)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(2,822,824,182)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		189,954,236,615	307,436,543,561

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý 4 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tổng lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		239,521,494,181	387,377,803,315
2	Khấu hao	10, 11	26,676,346,732	96,190,466,676
3	Các khoản dự phòng		8,908,777,906	12,461,039,397
4	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		181,820,696	181,820,696
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3,614,430,532)	(38,032,095,291)
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		271,674,008,983	458,179,034,793
9	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(276,930,163,144)	(435,614,180,322)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(317,381,745)	(2,053,810,034)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(17,573,850,478)	189,744,044,330
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		(8,186,981,854)	(75,772,323,891)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,662,958,730)	(15,676,417,655)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(34,997,326,968)	118,806,347,221
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(52,230,973,247)	(149,029,337,293)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		651,451,408	50,837,008,538
23	Tiền thu thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		(70,000,000,000)	449,399,044,000
24	Tiền cho vay đã thu hồi		500,000,000	1,000,000,000
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(24,900,000,000)	(429,308,029,201)
27	Tiền lãi đã nhận		10,560,110,912	82,527,672,127
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(135,419,410,927)	5,426,358,171
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	5,974,970,000
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		3,822,230,000	3,822,230,000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3,822,230,000	9,797,200,000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Năm 2016
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong quý		(166,594,507,895)	134,029,905,392
60	Tiền và tương đương tiền đầu quý		595,578,126,208	294,953,712,921
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8,044,690	8,044,690
70	Tiền và tương đương tiền cuối quý	4	428,991,663,003	428,991,663,003



Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Dung
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 33 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 33 vào ngày 31 tháng 8 năm 2016 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 330.902.300.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- Sản xuất linh kiện điện tử, máy vi tính, thiết bị ngoại vi của máy vi tính, thiết bị truyền thông và đồ điện dân dụng.
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐĐ-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại số 322B Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.281 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.284).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán quý 4 năm 2016

Kỳ kế toán quý 4 của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân và thẻ trò chơi trả trước gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi và thẻ trò chơi trả trước thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị khác	2 – 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán, Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán, Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó; tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.8 Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản, trò chơi và phần mềm dở dang

Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản, trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản và phát triển trò chơi và phần mềm chưa hoàn thành. Công ty không trích khấu hao cho chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản, trò chơi và phần mềm trong giai đoạn phát triển dở dang này.

3.9 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi dự phòng. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh báo cáo tài chính riêng số 18, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Công ty có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Công ty ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng... được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang web tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua bản quyền phần mềm ban đầu, phí bản quyền phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND Số dư tại ngày 31/12/2016	VND Số dư tại ngày 31/12/2015
Tiền mặt	283,164,673	744,558,004
Tiền gửi ngân hàng	64,108,498,330	26,711,154,917
Các khoản tương đương tiền	364,600,000,000	267,498,000,000
TỔNG CỘNG	428,991,663,003	294,953,712,921

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND Số dư tại ngày 31/12/2016	VND Số dư tại ngày 31/12/2015
Phải thu từ khách hàng	77,017,801,374	70,241,791,122
Trong đó:		
- Tổng công ty Viễn thông Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	63,583,976,713	50,717,813,122
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect	13,433,824,661	19,523,978,000
Phải thu khác	207,623,418,917	109,380,246,567
TỔNG CỘNG	284,641,220,291	179,622,037,689
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(678,825,152)	(593,223,742)
GIÁ TRỊ THUẦN	283,962,395,139	179,028,813,947

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND Số dư tại ngày 31/12/2016	VND Số dư tại ngày 31/12/2015
Trả trước cho người bán	139,878,293,228	2,220,480,396
Trong đó:		
CTY TNHH TM DV & XNK ÉN VÀNG	355,449,600	-
Các khoản trả trước khác	139,522,843,628	2,220,480,396
TỔNG CỘNG	139,878,293,228	2,220,480,396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	VND
	Số dư tại ngày	Số dư tại ngày
	31/12/2016	31/12/2015
Ngắn hạn	305,926,268,612	110,255,656,819
Tiền lãi phải thu	17,368,460,360	65,934,563,000
Đặt cọc	242,286,007,840	22,653,824,000
Tạm ứng cho nhân viên	5,599,646,096	1,917,191,292
Phải thu khác	40,672,154,316	19,750,078,527
Dài hạn	74,788,735,488	75,104,524,336
Đặt cọc	74,788,735,488	75,104,524,336
TỔNG CỘNG	380,715,004,100	185,360,181,155
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18,420,103,341)	(12,785,008,924)
GIÁ TRỊ THUẦN	362,294,900,759	172,575,172,231

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	VND
	Số dư tại ngày 31/12/2016	Số dư tại ngày 31/12/2015
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	6,694,869,582	-
Hàng khuyến mãi	1,245,721,668 (541,031,825)	4,006,668,841 -
Thẻ trò chơi trả trước	-	1,825,064,270 (670,569,892)
TỔNG CỘNG	7,940,591,250 (541,031,825)	5,886,781,216 (670,569,892)

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Khoản phải thu cho vay dài hạn bao gồm khoản tạm ứng dài hạn cho nhân viên Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2016	17,295,551,000	324,191,725,431	8,336,906,727	11,583,954,419	20,200,706,639	381,608,844,216
Tăng trong năm	-	50,496,662,490	3,467,573,001	1,909,091,204	41,363,636	55,914,690,331
Thanh lý và xóa sổ	(17,295,551,000)	(14,809,360,926)	-	(349,380,119)	(4,688,684,882)	(37,142,976,927)
Số dư tại ngày 31/12/2016	-	359,879,026,995	11,804,479,728	13,143,665,504	15,553,385,393	400,380,557,620
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2016	6,234,401,181	271,440,267,374	3,625,139,295	10,168,812,919	18,498,715,256	309,967,336,025
Khấu hao trong năm	499,019,178	49,558,922,408	3,024,431,509	1,069,628,005	1,159,946,084	55,311,947,184
Thanh lý và xóa sổ	(6,733,420,359)	(8,110,926,243)	-	(327,174,560)	(4,688,684,882)	(19,860,206,044)
Số dư tại ngày 31/12/2016	-	312,888,263,539	6,649,570,804	10,911,266,364	14,969,976,458	345,419,077,165
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2016	11,061,149,819	52,751,458,057	4,711,767,432	1,415,141,500	1,701,991,383	71,641,508,191
Số dư tại ngày 31/12/2016	-	46,990,763,456	5,154,908,924	2,232,399,140	583,408,935	54,961,480,455

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2016	3,556,580,000	433,167,046,026	2,724,636,518	439,448,262,544
Tăng trong kỳ	-	82,952,550,000	-	82,952,550,000
Xóa sổ	(3,556,580,000)	(70,782,075,020)	(1,136,710,654)	(75,475,365,674)
Số dư tại ngày 31/12/2016	-	445,337,521,006	1,587,925,864	446,925,446,870
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2016	-	387,009,198,955	1,571,367,781	388,580,566,736
Khấu hao trong năm	-	40,463,797,237	414,722,255	40,878,519,492
Dự phòng giảm giá tài sản	-	8,275,812,840	-	8,275,812,840
Xóa sổ	-	(63,659,712,821)	(1,136,710,654)	(64,796,423,475)
Số dư tại ngày 31/12/2016	-	372,089,096,211	849,379,382	372,938,475,593
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2016	3,556,580,000	46,157,847,071	1,153,268,737	50,867,695,808
Số dư tại ngày 31/12/2016	-	73,248,424,795	738,546,482	73,986,971,277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND Số dư tại ngày 31/12/2016	VND Số dư tại ngày 31/12/2015
Chi phí xây dựng và quyền sử dụng đất	23,994,914,586	43,181,120,326
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	5,035,500,000	6,742,800,000
TỔNG CỘNG	29,030,414,586	49,923,920,326

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND Số dư tại ngày 31/12/2016	VND Số dư tại ngày 31/12/2015
Đầu tư vào công ty con	580,322,663,816	535,422,663,816
Đầu tư vào công ty liên kết	399,092,429,201	14,684,400,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	49,500,000,000
TỔNG CỘNG	979,415,093,017	599,607,063,816
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(14,684,400,000)	(14,684,400,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	964,730,693,017	584,922,663,816

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND Số dư tại ngày 31/12/2016	VND Số dư tại ngày 31/12/2015
Phải trả người bán	139,883,669,782	80,705,508,926
Phải trả người bán khác	107,328,087,101	161,410,554,008
TỔNG CỘNG	247,211,756,883	242,116,062,934

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND Số dư tại ngày 31/12/2016	VND Số dư tại ngày 31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	25,802,736,694	11,447,289,263
Thuế nhà thầu nước ngoài	6,041,312,885	8,001,515,285
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61,709,314,138	267,296,221
Thuế thu nhập cá nhân	327,150,737	264,075,125
TỔNG CỘNG	93,880,514,454	19,980,175,894

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.12.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18. *Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2016	324,927,330,000	500,524,140,853	(974,872,233,960)	2,258,538,245,082	2,109,117,481,975
Lãi thuần trong năm	5,974,970,000	3,822,230,000	-	307,436,543,561	317,233,743,561
Số dư tại 31/12/2016	<u>330,902,300,000</u>	<u>504,346,370,853</u>	<u>(974,872,233,960)</u>	<u>2,565,974,788,643</u>	<u>2,426,351,225,536</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	VND	VND
	Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016	Năm 2016
Tổng doanh thu	930,123,501,740	2,380,940,492,051
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	930,123,501,740	2,380,940,492,051

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	VND
	Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016	Năm 2016
Tiền lãi	14,584,762,243	53,892,310,054
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	832,447,947	1,641,380,559
TỔNG CỘNG	15,417,210,190	55,533,690,613

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	VND
	Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016	Năm 2016
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	329,025,490	509,432,003
TỔNG CỘNG	329,025,490	509,432,003

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	VND
	Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016	Năm 2016
Thu nhập khác	548,395,748	1,571,427,880
Khác	548,395,748	1,571,427,880
Chi phí khác	51,145,611,952	56,202,334,015
Chi phí khác	51,145,611,952	56,202,334,015
LỖ KHÁC	(50,597,216,204)	(54,630,906,135)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% (2015: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



Nguyễn Thị Mỹ Dung
 Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Dung
 Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2017

